

Health Care Toàn diện 24/7

TT	CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM	SỐ TIỀN BẢO HIỂM					
		TT01	TT02	TT03	TT04	TT05	TT06
1	Tử vong và thương tật vĩnh viễn do tai nạn	VND 50.000.000	VND 100.000.000	VND 300.000.000	VND 400.000.000	VND 500.000.000	VND 600.000.000
2	Tử vong do bệnh	VND 20.000.000	VND 30.000.000	VND 50.000.000	VND 80.000.000	VND 100.000.000	VND 150.000.000
3	Điều trị nội trú do tai nạn, ốm bệnh	VND 20.000.000	VND 30.000.000	VND 50.000.000	VND 80.000.000	VND 100.000.000	VND 150.000.000
3,1	Chi phí ngày điều trị nội trú do tai nạn, ốm bệnh (tối đa 60 ngày/năm)	VND 800.000	VND 1.200.000	VND 2.000.000	VND 3.200.000	VND 4.000.000	VND 6.000.000
	Chi phí điều trị nội trú/ngày, bao gồm: * Chuẩn đoán, khám bệnh * Y tá, tiền thuốc, vật tư y tế cần thiết * Xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh hoặc các phương pháp tương tự phục vụ cho việc chẩn đoán và điều trị theo chỉ định của bác sỹ; * Các chi phí điều trị nội trú hợp lý khác						
	Chi phí tiền giường và phòng/ngày	VND 500.000	VND 750.000	VND 1.000.000	VND 1.600.000	VND 2.000.000	VND 3.000.000
3,2	Chi phí phẫu thuật do tai nạn, ốm bệnh, bao gồm - Chi phí phẫu thuật, thuốc dùng trong phẫu thuật; - Chi phí cấy ghép nội tạng (loại trừ chi phí mua cơ quan cấy ghép nội tạng và toàn bộ các chi phí phát sinh cho người hiến tạng); - Chi phí phòng phẫu thuật, phẫu thuật viên; - Chi phí Bác sĩ thăm khám trong và sau khi phẫu thuật; - Chi phí gây mê, gây tê; - Chi phí phẫu thuật lại; - Chi phí hồi sức sau phẫu thuật; - Vật tư tiêu hao, thiết bị cần thiết phát sinh trong phòng mổ	Lên đến tối đa số tiền bảo hiểm	Lên đến tối đa số tiền bảo hiểm	Lên đến tối đa số tiền bảo hiểm	Lên đến tối đa số tiền bảo hiểm	Lên đến tối đa số tiền bảo hiểm	Lên đến tối đa số tiền bảo hiểm
3,3	Chi phí điều trị trước khi nhập viện do tai nạn, ốm bệnh (trong vòng 30 ngày trước khi nhập viện)	VND 400.000	VND 600.000	VND 1.000.000	VND 1.600.000	VND 2.000.000	VND 3.000.000
3,4	Chi phí điều trị sau khi nhập viện do tai nạn, ốm bệnh (trong 30 ngày sau khi nhập viện)	VND 400.000	VND 600.000	VND 1.000.000	VND 1.600.000	VND 2.000.000	VND 3.000.000
3,5	Trợ cấp nằm viện do tai nạn, ốm bệnh điều trị tại BV công (Loại trừ BV khoa điều trị Dịch vụ/khoa theo yêu cầu/khoa Quốc tế tại BV công)	VND 20.000	VND 30.000	VND 50.000	VND 80.000	VND 100.000	VND 150.000
3,6	Y tá chăm sóc tại nhà do tai nạn, ốm bệnh theo chỉ định của Bác sĩ điều trị (trong vòng 15 ngày sau khi xuất viện)	VND 400.000	VND 600.000	VND 1.000.000	VND 1.600.000	VND 2.000.000	VND 3.000.000
3,7	Chi phí vận chuyển cấp cứu bằng xe cứu thương	Lên đến tối đa số tiền bảo hiểm	Lên đến tối đa số tiền bảo hiểm	Lên đến tối đa số tiền bảo hiểm	Lên đến tối đa số tiền bảo hiểm	Lên đến tối đa số tiền bảo hiểm	Lên đến tối đa số tiền bảo hiểm
3,8	Trợ cấp mai táng	VND 2.000.000	VND 2.000.000	VND 2.000.000	VND 2.000.000	VND 2.000.000	VND 2.000.000
4	Điều trị Ngoại trú do tai nạn, ốm bệnh		VND 3.000.000	VND 5.000.000	VND 8.000.000	VND 10.000.000	VND 15.000.000

4,1	Giới hạn một lần khám, bao gồm: Chi phí y tế thực tế liên quan trực tiếp đến kết luận/chẩn đoán bệnh cuối cùng của bác sĩ thuộc phạm vi bảo hiểm nhưng không phải điều trị nội trú, bao gồm: - Chi phí khám, xét nghiệm, chuẩn đoán hình ảnh, thủ thuật thăm dò, vật tư y tế tiêu hao thông thường theo chỉ định của bác sĩ. - Chi phí thuốc theo kê đơn của bác sĩ. - Chi phí phẫu thuật/thủ thuật ngoại trú, nội soi chẩn đoán. - Trị liệu học bức xạ, liệu pháp ánh sáng hoặc các phương pháp tương tự do bác sĩ chỉ định.		VND 600.000	VND 1.000.000	VND 1.200.000	VND 1.500.000	VND 1.800.000
4,2	Chi phí điều trị vật lý trị liệu/ngày		VND 30.000	VND 50.000	VND 80.000	VND 100.000	VND 150.000
5	Nha khoa: Chi phí khám và chẩn đoán bệnh, chụp X-quang, nhổ răng, trám răng bằng chất liệu thông thường, điều trị tủy răng, điều trị viêm nướu, thuốc điều trị Lấy cao răng tối đa 200,000 đồng/năm		VND 400.000	VND 500.000	VND 800.000	VND 1.000.000	VND 1.500.000
6	Thai sản - Áp dụng đồng chi trả 50:50 chi phí y tế thuộc phạm vi bảo hiểm tại tất cả các cơ sở y tế khi khách hàng Sinh con/Tai biến sản khoa trong khoảng thời gian từ 270 ngày đến đủ 365 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. - Áp dụng đồng chi trả 70:30 chi phí y tế thuộc phạm vi bảo hiểm tại cơ sở y tế/ bệnh viện tư nhân, quốc tế hoặc khoa yêu cầu của viện công lập khi khách hàng sinh con/ tai biến sản khoa trong khoảng thời gian sau 365 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm.				VND 10.000.000	VND 15.000.000	VND 20.000.000
6,1	Sinh thường					Lên đến tối đa số tiền bảo hiểm thai sản	
6,2	Sinh mổ					Lên đến tối đa số tiền bảo hiểm thai sản	
6,3	Biến chứng thai sản					Lên đến tối đa số tiền bảo hiểm thai sản	

THỜI GIAN CHỜ		
1	Tai nạn	Không áp dụng
2	Bệnh thông thường	30 ngày
3	Bệnh đặc biệt, bệnh có sẵn	365 ngày
4	Điều trị đứt dây chằng, rách sụn chêm	365 ngày
5	Thai sản	270 ngày
6	Áp dụng với trẻ em dưới 7 tuổi	90 ngày với bệnh viêm Amidan và viêm V.A , viêm tai, viêm phế quản, tiểu phế quản, viêm phổi các loại.

Đối với hợp đồng bảo hiểm tái tục liên tục: Không áp dụng thời gian chờ nêu trên với số tiền bảo hiểm và quyền lợi bảo hiểm tương đương. Trường hợp tái tục tham gia thêm quyền lợi bảo hiểm mới/nâng hạn mức trách nhiệm: Thời gian chờ áp dụng cho phần quyền lợi chênh lệch cao hơn tính từ ngày tham gia thêm quyền lợi/ngày nâng hạn mức trách nhiệm.

Quyền lợi chính (nội trú, ngoại trú, nha khoa)						
Tuổi	TT01	TT02	TT03	TT04	TT05	TT06
Dưới 1 tuổi	VND 1.380.000	VND 4.977.000	VND 8.416.000	VND 12.904.000	VND 15.823.000	VND 22.943.000
1-3 tuổi	VND 923.000	VND 3.331.000	VND 5.671.000	VND 8.675.000	VND 10.639.000	VND 15.086.000
4-6 tuổi	VND 557.000	VND 1.972.000	VND 3.406.000	VND 5.185.000	VND 6.362.000	VND 9.022.000
7-9 tuổi	VND 511.000	VND 1.803.000	VND 3.126.000	VND 4.753.000	VND 5.832.000	VND 8.272.000
10-18 tuổi	VND 491.000	VND 1.727.000	VND 2.999.000	VND 4.558.000	VND 5.593.000	VND 7.931.000
19-30 tuổi	VND 470.000	VND 1.650.000	VND 2.870.000	VND 4.360.000	VND 5.350.000	VND 7.590.000
31-40 tuổi	VND 511.000	VND 1.803.000	VND 3.126.000	VND 4.753.000	VND 5.832.000	VND 8.273.000
41-50 tuổi	VND 532.000	VND 1.880.000	VND 3.253.000	VND 4.950.000	VND 6.073.000	VND 8.614.000
51-60 tuổi	VND 553.000	VND 1.955.000	VND 3.380.000	VND 5.145.000	VND 6.312.000	VND 8.953.000
61 tuổi- 65 tuổi	VND 717.000	VND 2.566.000	VND 4.398.000	VND 6.713.000	VND 8.235.000	VND 11.679.000
Quyền lợi bổ sung Thai sản						
19-50 tuổi				VND 1.500.000	VND 2.250.000	VND 3.000.000